

Bản án số: **04/2024/ KDTM - ST**

Ngày: 28/02/2024

“*V/v tranh chấp hợp đồng xây dựng*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN CẦU GIẤY THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Chủ tọa phiên tòa: Bà Tô Thanh Tú - Thẩm phán

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Phạm Thị Lâm Anh

2. Bà Bùi Thị Minh Hoa

-Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Kim Yên - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân Quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Trong ngày 28 tháng 02 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 77/2023/TLST-KDTM ngày 20/10/2023 về việc "*tranh chấp hợp đồng xây dựng*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2024/QĐXX-ST ngày 24/01/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 18/2024/QĐHPT-ST ngày 07/02/2024 giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: Công ty cổ phần kỹ thuật và thương mại A (viết tắt là Công ty A)

Trụ sở: Số 99 phố P, phường B, quận L, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Đoàn Thị N – Tổng giám đốc – Vắng mặt

Người đại diện theo ủy quyền:

1. Ông Cù Ngọc Đ, sinh năm 1977 – Chủ tịch HĐQT Công ty – Có mặt

Theo Giấy ủy quyền số 03/2023/ALPHA/UQ-GĐ ngày 06/12/2023 của Tổng giám đốc Công ty.

2. Bà Vũ Nguyệt T, sinh năm 1977 – Nhân viên pháp chế Công ty – Có mặt

Theo Giấy ủy quyền số 01/2023/ALPHA/UQ-GĐ ngày 12/05/2023 của Tổng giám đốc.

2.Bị đơn: Công ty cổ phần tập đoàn T (viết tắt là Công ty T)

Trụ sở: Tầng 3, tòa nhà V, lô E9 đường P, phường T, quận C, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Sơn T - Chủ tịch Hội đồng quản trị - Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Khánh D, sinh năm 1996 – Nhân viên Công ty- Có mặt.

Theo Giấy ủy quyền số 01/2023/GUQ-TMS ngày 07/12/2023.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

****Tại Bản tự khai, các văn bản tố tụng và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Vũ Nguyệt T, ông Cù Ngọc Đ trình bày như sau:***

Ngày 21/10/2019, Công ty A và Công ty T đã ký hợp đồng số 136/2019/HDTG/QN/TMS-ALPHA và các phụ lục đính kèm với nội dung (viết tắt là Hợp đồng số 136):

+ Nội dung công việc: Công ty A cung cấp vật tư và thi công hạng mục công trình thuộc dự án được Công ty T phê duyệt. Phạm vi công việc bao gồm nhưng không giới hạn bởi các phần sau: Cung cấp vật tư và thi công hệ thống Linen Chute theo quy định của Hợp đồng; Sửa chữa sai sót và hoàn thiện công việc theo đúng bản vẽ và shopdrawing được Công ty T phê duyệt; Phạm vi công việc và trách nhiệm các bên được quy định chi tiết tại Phụ Lục số 01 và Phụ Lục số 02 của Hợp đồng này

+ Thời gian thực hiện: Theo tiến độ công trình

+ Giá trị hợp đồng và tiến độ thanh toán

- Giá trị hợp đồng là **1.391.000.000 đồng** (giá đã bao gồm thuế VAT 10%)

- Tiến độ thanh toán gồm:

+ Tạm ứng: Công ty T sẽ tạm ứng cho Công ty A 20% (hai mươi phần trăm) giá trị Hợp đồng chưa bao gồm thuế giá trị tăng trong vòng 07 (bảy) ngày làm việc sau khi Công ty T nhận được từ Công ty A đủ hồ sơ sau đây: Hợp đồng đã được hai bên ký kết; bản sao; Công văn đề nghị tạm ứng; bản gốc; Bảo lãnh thực hiện hợp đồng; Bản gốc; Bảo lãnh tạm ứng; Bản gốc

+ Thanh toán vật tư: Sau khi Công ty A hoàn thành công việc sản xuất/nhập khẩu toàn bộ vật tư thành phẩm tại Nhà máy/kho bãi của Công ty A, được Công ty T/Nhà Tư Vấn kiểm tra, xác nhận đủ điều kiện nghiệm thu vật tư, trong vòng 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày Công ty T nhận đủ hồ sơ thanh toán hợp lệ của Công ty A, Công ty T sẽ thanh toán cho Công ty A đến 60% (sáu mươi phần trăm) giá trị vật tư thành phẩm được Công ty T, Nhà tư vấn xác nhận, nghiệm thu và trừ đi giá trị thu hồi tạm ứng như quy định tại Điều 9.2 (b) Hợp đồng. Số lần thanh toán: tối đa 02 lần/tháng. Hồ sơ thanh toán vật tư bao gồm: Hồ sơ nghiệm thu theo quy định tại Điều 7.3 (f) Hợp Đồng tương ứng với từng giai đoạn thanh toán (trừ nhật ký thi công, hồ sơ hoàn công, bản vẽ hoàn công); Biên bản xác nhận khối lượng công việc Công ty A hoàn thành có xác nhận của Công ty T, nhà Tư Vấn; Bảng tính giá trị công việc Công ty A hoàn thành có xác nhận của Công ty T; Công văn đề nghị thanh toán được ký và đóng dấu bởi đại diện hợp pháp của Công ty A; Hóa đơn tài chính hợp lệ tương ứng giá trị công việc hoàn thành (bao gồm cả giá trị thu hồi tạm ứng); Số lượng hồ sơ thanh toán: 02 bộ gốc và 02 bộ sao (riêng hóa đơn tài chính hợp lệ 01 bản gốc).

+ Thanh toán lắp đặt: Sau khi Công ty A vận chuyển toàn bộ và đủ thành phẩm (đã được Công ty T, Nhà Tư Vấn kiểm tra xác nhận nghiệm thu tại Nhà máy/kho bãi của Công ty A) về đến công trình của Công ty T và Công ty A hoàn thành công việc lắp đặt được Công ty T, Nhà Tư Vấn nghiệm thu, Công ty T thanh toán cho Công ty A đến 80% giá trị công việc hoàn thành (sau thuế) và trừ đi các khoản tiền sau: giá trị Vật Tư đã thanh toán tương ứng theo Điều 9.3 Hợp đồng, giá trị thu hồi tạm ứng như quy định tại Điều 9.2(b) Hợp đồng trong vòng 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày Công ty T nhận được hồ sơ thanh toán hợp lệ của Công ty A. Hồ sơ thanh toán bao gồm: Hồ sơ nghiệm thu theo quy định tại Điều 7.3 (f) Hợp đồng tương ứng với từng giai đoạn thanh toán; Công văn đề nghị thanh toán được ký và đóng dấu bởi đại diện hợp pháp của Công ty A; Bảng tổng hợp giá trị thanh toán có xác nhận của Công ty T; Bảng tính giá trị công việc Công ty A hoàn thành có xác nhận của Công ty T; Bảng xác nhận khối lượng công việc Công ty A hoàn thành có xác nhận của Công ty T, nhà tư vấn; Hóa đơn tài chính hợp lệ tương ứng giá trị công việc hoàn thành được nghiệm thu của từng đợt thanh toán (trừ đi giá trị đã xuất hóa đơn tại các lần thanh toán trước đó); Số lượng hồ sơ thanh toán: 06 bộ gốc (riêng hóa đơn tài chính hợp lệ 01 bản gốc).

+ Quyết toán: Trong vòng 30 (ba mươi) ngày làm việc kể từ ngày Biên Bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình và đưa vào sử dụng được các bên xác nhận theo quy định, Công ty A phải trình cho Công ty T 08 bộ gốc hồ sơ quyết toán Hợp đồng với các tài liệu được trình bày chi tiết theo mẫu mà Công ty T đã chấp thuận, bao gồm các tài liệu: Hồ sơ quản lý chất lượng cho toàn bộ công Việc của Hợp đồng theo quy định pháp luật hiện hành; Hồ sơ hoàn công cho toàn bộ công việc của Hợp đồng theo quy định pháp luật hiện hành; Công văn đề nghị quyết toán của Công ty A; Bảng tổng hợp giá trị đề nghị quyết toán có xác nhận của Công ty T (trong đó nêu rõ phần đã thanh toán và giá trị còn lại mà Công ty T còn phải thanh toán); Bảng tính giá trị quyết toán Hợp đồng có xác nhận của Công ty T; Bảng tính khối lượng công việc Công ty A hoàn thành có xác nhận của Công ty T, Nhà Tư Vấn bao gồm cả phần phát sinh ngoài phạm vi của Hợp đồng; Hóa đơn tài chính hợp lệ tương đương với giá trị quyết toán và trừ đi giá trị đã xuất hóa đơn tại các lần thanh toán trước đó; Biên bản thanh lý Hợp đồng có chữ ký của Công ty A; Bảo lãnh bảo hành: bản gốc; Quy trình bảo trì do Công ty A phát hành; Các tài liệu khác theo thỏa thuận trong Hợp đồng và yêu cầu của Công ty T và/hoặc cơ quan có thẩm quyền

Công ty T sẽ kiểm tra hồ sơ quyết toán cho Công ty A trong vòng 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ quyết toán hợp lệ. Công ty T được quyền yêu cầu Công ty A chỉnh sửa hồ sơ quyết toán 01 lần duy nhất (nếu có). Sau khi Công ty T yêu cầu Công ty A chỉnh sửa mà Công ty A chỉnh sửa chưa đạt yêu cầu của Công ty T thì Công ty T có quyền từ chối việc thanh toán cho đến khi Công ty A hoàn thiện hồ sơ quyết toán hợp lệ. Trong vòng 14 (mười bốn) ngày làm việc sau khi Hồ sơ quyết toán của Công ty A được Công ty T chấp thuận, Công ty T sẽ thanh toán cho Công ty A đến 100% (một trăm phần trăm) giá trị quyết toán và trừ đi các khoản tiền sau: tiền đã tạm ứng, tiền đã thanh toán, giá trị bảo hành, tiền bồi thường thiệt hại, tiền phạt vi phạm hợp đồng và các khoản tiền khác mà Công ty A phải thanh toán hoặc hoàn trả theo quy định của hợp đồng này (nếu có).

Thực hiện các thỏa thuận của hợp đồng số 136, Công ty A đã ngay lập tức triển khai nhân công, mua thiết bị và lắp đặt theo đúng yêu cầu của Công ty T. Công việc thuộc trách nhiệm Công ty A đã hoàn thành và được nghiệm thu đầy đủ và đã gửi hồ sơ quyết toán cho công ty T từ ngày 27/11/2020 cho cán bộ Nguyễn Thành C của Công ty T, có chữ ký xác nhận tại Bảng đề nghị quyết toán. Công ty cũng đã xuất 02 hóa đơn GTGT cho toàn bộ giá trị của hợp đồng gửi đến Công ty T, hóa đơn lần 1 thì công ty T ký nhận trực tiếp, hóa đơn lần 2 là hóa đơn điện tử nên đã gửi đến email của Công ty T. Tuy nhiên, đến nay Công ty không nhận được bất cứ yêu cầu nào về việc chỉnh sửa hồ sơ quyết toán từ Công ty T và cũng không hề được công ty T quyết toán số tiền còn lại như đã thỏa thuận trong hợp đồng.

Tính đến ngày 08/12/2023, số tiền công ty T đã thanh toán và còn phải thanh toán cho Công ty A đối với hợp đồng số 136 như sau:

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Giá trị phải thanh toán	Số tiền đã thanh toán	Số tiền còn phải thanh toán
Vật tư	1.144.986.922	733.648.596	411.338.326
Lắp đặt	132.000.000	24.000.000	108.000.000
Tổng cộng	1.276.986.922	757.648.596	519.338.326

Việc cố tình chậm thanh toán của Công ty T đã vi phạm nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty A, ảnh hưởng đặc biệt nghiêm trọng đến quyền lợi của Công ty A và người lao động của Công ty.

Tại phiên tòa, sau khi đối trừ số liệu thì Công ty A nhất trí chấp nhận trừ số tiền vệ sinh hữu cơ là 2.519.220 đồng vào số dư nợ. Tuy nhiên, Công ty sẽ không xuất lại hóa đơn GTGT cho khoản trừ này.

Từ các căn cứ hợp pháp nêu trên, Công ty A kính đề nghị Tòa án nhân dân Quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội xem xét giải quyết:

1. Buộc Công ty T phải có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty A các khoản tiền bao gồm:

a. Số tiền chưa thanh toán của hợp đồng số 136/2019/HĐTC/QN/TMS-ALPHA ký ngày 21/10/2019 là 516.819.106 đồng và ngày đến hạn phải thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng là 14/12/2020.

b. Số tiền lãi chậm thanh toán tính từ ngày tiếp theo của ngày 14/12/2020 là ngày 15/12/2020 đến khi thanh toán xong số tiền nợ với lãi suất là 7,2%/năm, tạm tính đến ngày xét xử 28/02/2024 là 117.647.852 đồng. Công ty yêu cầu Công ty T phải thanh toán ngay toàn bộ số tiền nợ của hợp đồng và tiền lãi chậm thanh toán cho đến khi thanh toán xong toàn bộ số tiền nợ.

Công ty xin rút yêu cầu khởi kiện ban đầu tại đơn khởi kiện là nếu Công ty T không thực hiện nghĩa vụ thanh toán, Công ty A có quyền gửi đơn yêu cầu cơ quan thi hành án tiến hành xác minh, kê biên các tài sản thuộc quyền sở hữu hợp pháp của Công ty T để thanh toán số tiền trên.

****Tại các văn bản tố tụng và tại phiên tòa, bị đơn là Công ty cổ phần tập đoàn T do ông Lê Khánh D đại diện theo ủy quyền trình bày:***

Công ty T có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn như sau:

1. Về quá trình thực hiện Hợp Đồng.

Ngày 21/10/2019, Công ty T và Công ty A đã ký Hợp đồng cung cấp vật tư và thi công lắp đặt số 136/2019/HĐTC/QN/TMS-ALPHA gói thầu Cung cấp và thi công lắp đặt hệ thống LINEN CHUTE cho Dự án TMS Luxury Hotel Quy Nhon Beach có địa chỉ: Số 28 đường Nguyễn Huệ, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định (viết tắt là Hợp Đồng 136).

Giá trị Hợp đồng đã bao gồm thuế GTGT – VAT là: 1.391.000.000 (Một tỉ ba trăm chín mươi một triệu) đồng.

Tiến độ thực hiện Hợp đồng: Trong vòng 30 ngày kể từ ngày tiến độ thi công. (Từ 21/10/2019 đến ngày 21/11/2019). Như vậy, tính đến thời điểm Công ty A đệ trình các hồ sơ thanh toán gửi Công ty T vào ngày 30/12/2019 thì Công ty A đã bị chậm tiến độ hoàn thành công việc so với tiến độ được quy định tại Hợp đồng và Phụ lục Hợp đồng đã ký.

2. Về quá trình thanh toán.

Thực hiện theo đúng quy định tại Hợp đồng đã ký, Công ty T đã thực hiện thanh toán cho Công ty A các khoản thanh toán cụ thể như sau:

+ Tạm ứng theo Hợp Đồng 136: Căn cứ Điều 9.2 Hợp Đồng 136, Công ty T thực hiện tạm ứng cho Công ty AL số tiền 20% Giá trị Hợp Đồng – chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng trong vòng 07 ngày làm việc kể từ thời điểm Hợp Đồng có hiệu lực và nhận đủ hồ sơ tạm ứng của Công ty A. Số tiền tạm ứng: 252.909.091 (Hai trăm năm mươi hai triệu chín trăm linh chín nghìn không trăm chín mươi một) đồng. Công ty T đã thực hiện thanh toán cho Công ty A giá trị tạm ứng theo quy định Hợp Đồng vào ngày 07/11/2019 có ủy nhiệm chi

+ Thanh toán giá trị vật tư: Ngày 15/01/2020, Công ty T nhận được bộ Hồ sơ thanh toán giá trị vật tư của Công ty A bao gồm: Đề nghị thanh toán; Hồ sơ nghiệm thu vật liệu, kết quả thí nghiệm, hồ sơ vật liệu đầu vào; Bảng giá trị đề nghị tạm ứng vật tư nhập về công trường; Bảng tổng hợp giá trị khối lượng vật tư nhập về; Biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành; Hóa đơn giá trị gia tăng, giá trị: 1.018.146.812 (Một tỉ không trăm mười tám triệu một trăm bốn mươi sáu nghìn tám trăm mười hai) đồng.

Công ty T đã thực hiện thanh toán giá trị vật tư cho Công ty A theo đúng quy định, cụ thể: Giá trị hoàn thành đã bao gồm thuế GTGT - VAT: 1.018.146.812 (Một tỉ không trăm mười tám triệu một trăm bốn mươi sáu nghìn tám trăm mười hai) đồng; Giá trị được thanh toán: 60% giá trị hoàn thành tương ứng số tiền 610.888.087 (Sáu trăm mười triệu tám trăm tám mươi tám nghìn không trăm tám

mười bảy) đồng. Trong đó: Khấu trừ giá trị tạm ứng: 20% giá trị hoàn thành tương ứng số tiền: 203.629.362 (Hai trăm linh ba triệu sáu trăm hai mươi chín nghìn ba trăm sáu mươi hai) đồng; Giá trị khấu trừ chi phí vệ sinh hữu cơ: 2.519.220 (Hai triệu năm trăm mười chín nghìn hai trăm hai mươi) đồng; Giá trị thanh toán còn lại: 404.739.505 (Bốn trăm linh bốn triệu bảy trăm ba mươi chín nghìn năm trăm linh năm) đồng đã được Công ty T thanh toán cho Công ty A theo hình thức chuyển khoản vào ngày 17/01/2020, có ủy nhiệm chi.

Ngày 27/11/2020, Công ty T thanh toán cho Công ty A số tiền 100.000.000 (Một trăm triệu đồng); có ủy nhiệm chi.

Tổng giá trị tạm ứng, thanh toán và khấu trừ thường/phạt theo quy định Hợp Đồng Công ty T đã thanh toán cho Công ty A là: 760.167.816 (Bảy trăm sáu mươi triệu một trăm sáu mươi bảy nghìn tám trăm mười sáu) đồng.

3. Về quá trình quyết toán Hợp Đồng

Căn cứ Điều 9.5 Hợp Đồng 136 quy định về Hồ sơ quyết toán, Công ty T chỉ có nghĩa vụ kiểm tra hồ sơ quyết toán khi Công ty A đệ trình hồ sơ đầy đủ và hợp lệ theo quy định nêu trên. Tuy nhiên kể từ từ thời điểm ký Hợp đồng đến nay, Công ty T vẫn chưa nhận được đủ bộ hồ sơ quyết toán do Công ty A đệ trình theo quy định trên. Vì vậy Công ty T không có cơ sở để xem xét việc quyết toán giá trị Hợp Đồng.

Thời điểm gần đây nhất là ngày 15/12/2023, sau phiên hòa giải tại Tòa án, Công ty A có thực hiện gửi cho Công ty T hồ sơ quyết toán hợp đồng, bao gồm các tài liệu sau: Công văn đề nghị thanh toán; Bảng giá trị đề nghị quyết toán; Bảng tổng hợp giá trị công việc hoàn thành; Bảng tổng hợp khối lượng công việc hoàn thành; Bảng diễn giải khối lượng chi tiết; Bảng giá trị thưởng phạt hợp đồng; Biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành; Hóa đơn giá trị gia tăng ngày 27/11/2020 số tiền: 258.840.110 đồng.

Ngoài ra, giá trị đề nghị quyết toán do Công ty A đệ trình cũng chưa phù hợp với hồ sơ thanh toán vật tư đã được các Bên xác nhận và nghiệm thu. Bởi Công ty A đang xác định thiếu phần giá trị khấu trừ chi phí vệ sinh hữu cơ: 2.519.220 (Hai triệu năm trăm mười chín nghìn hai trăm hai mươi) đồng đã được Công ty T và Công ty A thống nhất trong tại Hồ sơ thanh toán vật tư đã ký.

Tại phiên tòa, sau khi Công ty A chấp nhận giảm trừ số tiền phí vệ sinh và không viết lại hóa đơn GTGT của hợp đồng, Công ty T xác nhận hiện còn nợ Công ty A số tiền là 516.819.106 đồng xuất phát từ Hợp đồng số 136 mà hai bên đã ký kết. Về yêu cầu tính lãi và phải trả tiền lãi chậm thanh toán của Công ty A thì Công ty T không chấp nhận về thời điểm bắt đầu tính lãi là ngày 14/12/2020 mà đề nghị tính từ ngày Công ty T nhận được đầy đủ tài liệu thuộc hồ sơ quyết toán là ngày 27/12/2023, về mức lãi suất áp dụng thì Công ty đồng ý tính lãi suất theo thỏa thuận tại điều 20.6 của Hợp đồng với mức lãi suất tính là 7,2%/năm. Ngoài ra, hai bên xác nhận không có tranh chấp nội dung nào khác của hợp đồng.

Viện kiểm sát nhân dân quận Cầu Giấy có văn bản không tham gia phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Công ty A khởi kiện Công ty T tranh chấp hợp đồng cung cấp vật tư và lắp đặt. Chủ thể của quan hệ là các pháp nhân có giấy phép đăng ký kinh doanh, công việc giao kết thực hiện có mục đích lợi nhuận nên Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án kinh doanh thương mại, tranh chấp hợp đồng xây dựng theo quy định tại khoản 1 điều 30 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015.

Về thẩm quyền giải quyết: Công ty T có trụ sở đăng ký kinh doanh trên địa bàn quận Cầu Giấy. Căn cứ điểm b khoản 1 điều 35, điểm a khoản 1 điều 39 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân quận Cầu Giấy thụ lý vụ án theo nơi có địa chỉ trụ sở của bị đơn.

[2] Xét các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy:

Công ty A rút yêu cầu khởi kiện về việc nếu Công ty T không thực hiện nghĩa vụ thanh toán, Công ty A có quyền gửi đơn yêu cầu cơ quan thi hành án tiến hành xác minh, kê biên các tài sản thuộc quyền sở hữu hợp pháp của Công ty T để thanh toán số tiền trên. Các yêu cầu khởi kiện còn lại Công ty A giữ nguyên. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện Công ty A đã rút.

Xét đối với yêu cầu khởi kiện còn lại, Hội đồng xét xử thấy: Công ty A và Công ty T xác nhận có ký kết Hợp đồng cung cấp vật tư và thi công lắp đặt số 136/2019/HĐTC/QN/TMS-ALPHA ngày 21/10/2019 gói thầu cung cấp và thi công lắp đặt hệ thống LINEN CHUTE cho Dự án TMS Luxury Hotel Quy Nhon Beach (viết tắt là Hợp đồng số 136). Các bên không phản đối về chủ thể, nội dung ký kết hợp đồng, tài liệu được xác nhận là có thật, các thỏa thuận không vi phạm quy định pháp luật nên phát sinh hiệu lực. Quá trình thực hiện hợp đồng và tại phiên tòa các bên xác nhận thực hiện xong các nội dung công việc, không có tranh chấp về thực hiện nội dung công việc. Hai bên đã xác nhận Công ty T hiện còn nợ và phải có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty A số tiền 516.819.106 đồng xuất phát từ hợp đồng số 136. Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ xác nhận nội dung này.

Về thời điểm phát sinh nghĩa vụ thanh toán và nghĩa vụ trả tiền lãi chậm thanh toán: Căn cứ Điều 9.5 Hợp đồng số 136 Công ty A xác định ngày 14/12/2020 là ngày Công ty T phát sinh nghĩa vụ thanh toán và đề nghị tính lãi chậm thanh toán kể từ ngày tiếp theo là ngày 15/12/2020 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ còn lại. Về phía Công ty T đề nghị tính lãi chậm thanh toán kể từ ngày 27/12/2023 là ngày Công ty nhận đủ tài liệu trong hồ sơ quyết toán. Hội đồng xét xử xét thấy: các chứng cứ Công ty A đưa ra để chứng minh việc đã bàn giao toàn bộ hồ sơ quyết toán cho Công ty T bao gồm: chữ ký nhận cho ông Nguyễn Thành C, nhân viên Công ty T tại Bảng đề nghị quyết toán; việc Công ty A đã phát hành 02 hóa đơn GTGT gửi đến Công ty T là xác thực. Công ty T cho rằng hồ sơ quyết toán còn chưa đủ tài liệu nên không quyết toán và ký thanh lý hợp đồng nhưng không chứng minh được đã yêu cầu Công ty A bổ sung hồ sơ quyết toán khi thiếu tài liệu từ năm 2020. Theo thỏa thuận tại hợp đồng, khi không có ý kiến phản hồi thì được coi là đủ hồ sơ quyết toán và phát sinh nghĩa vụ thanh toán theo thỏa thuận tại hợp đồng. Vì vậy, có căn cứ xác định ngày đến hạn phải thanh toán của Công ty T theo thỏa thuận tại hợp đồng là ngày 14/12/2020 và phát sinh nghĩa vụ trả tiền lãi chậm thanh toán kể từ

ngày tiếp theo là ngày 15/12/2020 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ số tiền nợ phát sinh từ Hợp đồng số 136 cho Công ty A.

Về mức lãi suất chậm thanh toán: Xét điều khoản thỏa thuận căn cứ tính lãi chậm thanh toán tại Hợp đồng số 136 và sự thỏa thuận về mức lãi suất của các bên tại Tòa án là phù hợp với quy định pháp luật nên chấp nhận, buộc Công ty T có nghĩa vụ thanh toán tiền lãi chậm thanh toán với mức lãi suất 7,2%/năm cho Công ty A.

[3] Về án phí: Công ty A được chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện nên không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Công ty T phải chịu toàn bộ án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng điều 280, 357, 398, 401, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Áp dụng điều 113, 138, 139, 140, 141, 144, 146, 147 Luật xây dựng năm 2014.

Áp dụng khoản 1 điều 30; điểm b khoản 1 điều 35; điểm a khoản 1 điều 39; khoản 1 điều 147; điều 184; 203; khoản 2 điều 244; điều 271; 273 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015.

Áp dụng khoản 1, 2 điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và Danh mục mức án phí, lệ phí kèm theo Nghị quyết.

***Xử:** Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần kỹ thuật và thương mại A đối với Công ty cổ phần tập đoàn T về việc yêu cầu nếu Công ty cổ phần tập đoàn T không thực hiện nghĩa vụ thanh toán thì Công ty cổ phần kỹ thuật và thương mại A có quyền gửi đơn yêu cầu cơ quan thi hành án tiến hành xác minh, kê biên các tài sản thuộc quyền sở hữu hợp pháp của Công ty cổ phần tập đoàn T để thanh toán số tiền trên.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần kỹ thuật và thương mại A đối với Công ty cổ phần tập đoàn T.

Buộc Công ty cổ phần tập đoàn T có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty cổ phần kỹ thuật và thương mại A số tiền nợ là 516.819.106 (năm trăm mười sáu triệu tám trăm mười chín nghìn một trăm linh sáu) đồng và tiền lãi chậm thanh toán tính từ ngày 15/12/2020 đến ngày xét xử 28/02/2024 là 117.647.852 đồng. Tổng số tiền Công ty cổ phần tập đoàn T có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty cổ phần kỹ thuật và thương mại A tính đến ngày xét xử là 634.466.958 (sáu trăm ba mươi tư triệu bốn trăm sáu mươi sáu nghìn chín trăm năm mươi tám) đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án là Công ty cổ phần tập đoàn T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận là 7,2%/năm tương ứng với thời gian chưa thanh toán.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Về án phí: Công ty cổ phần kỹ thuật và thương mại A không phải nộp án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí 14.922.000 (mười bốn triệu chín trăm hai mươi hai nghìn) đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2020/0019847 ngày 17/10/2023 của Chi cục thi hành án dân sự quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Công ty cổ phần tập đoàn T phải nộp 29.378.000 (hai mươi chín triệu ba trăm bảy mươi tám nghìn) đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Về quyền kháng cáo: Công ty cổ phần kỹ thuật và thương mại A và Công ty cổ phần tập đoàn T có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự
- VKSND Q.Cầu Giấy
- THA DS Q.Cầu Giấy
- Lưu hồ sơ
- Lưu VP

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Thẩm phán

Tô Thanh Tú